

CÔNG TY CỔ PHẦN X20
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Địa chỉ: Số 35 Phan Đình Giót - Phường Phương Liệt - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần X20 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Văn Nhất	Chủ tịch (Bỏ nhiệm từ ngày 1/5/2020)
Ông Hà Chí Khoa	Chủ tịch (Bỏ nhiệm từ ngày 1/3/2020 và Miễn nhiệm từ ngày 1/5/2020)
Ông Phạm Văn Đô	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 1/3/2020)
Ông Hoàng Sỹ Tâm	Phó Chủ tịch
Bà Dương Thị Thu Hòa	Thành viên
Ông Chu Văn Đệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lan Phương	Thành viên
Bà Phan Vũ Thúy Anh	Thành viên (Từ tuất ngày 21/11/2020)

Ban Tổng giám đốc

Ông Hoàng Sỹ Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Hà Chí Khoa	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Văn Đông	Phó Tổng giám đốc
Ông Chu Văn Đệ	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN X20



Vũ Văn Nhất

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021

Số: 148 -21/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP X20**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP X20 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với kết luận và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này.



Phạm Ngọc Toán

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Duy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1

202

CÔNG

TRÁCH NHIỆM

KIỂM TOÁN

VIỆT

GIẤY

Mẫu số B 01- DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		293.089.157.181	263.023.258.443
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	57.713.539.175	26.914.848.405
1 Tiền	111		51.713.539.175	26.914.848.405
2 Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.901.261.084	67.252.050.138
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	29.653.329.855	51.907.212.254
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	1.550.061.786	1.410.254.394
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	7.686.604.231	18.753.304.976
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.988.734.788)	(4.818.721.486)
IV Hàng tồn kho	140	V.6.	194.203.969.358	164.444.856.781
1 Hàng tồn kho	141		207.756.766.178	164.507.756.851
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.552.796.820)	(62.900.070)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		8.270.387.564	4.411.503.119
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	568.401.092	332.170.762
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.700.931.491	1.975.106.697
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	1.054.981	2.104.225.660
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		235.399.116.706	265.143.237.901
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		228.295.704.981	253.440.323.688
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	222.982.870.064	248.049.775.141
- Nguyên giá	222		449.207.943.771	458.055.604.487
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(226.225.073.707)	(210.005.829.346)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	5.312.834.917	5.390.548.547
- Nguyên giá	228		11.859.006.347	11.809.006.347
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.546.171.430)	(6.418.457.800)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		151.900.000	-
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		151.900.000	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	2.916.166.413	1.659.000.000
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.916.166.413	1.659.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		4.035.345.312	10.043.914.213
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	2.290.539.244	10.043.914.213
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.744.806.068	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		528.488.273.887	528.166.496.344

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 01- DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
C NỢ PHẢI TRẢ	300		281.147.075.018	291.138.404.815
I Nợ ngắn hạn	310		272.477.147.018	279.565.377.436
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	75.572.236.640	101.851.964.772
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	100.611.313.041	2.139.990.225
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	5.562.091.298	4.077.124.081
4 Phải trả người lao động	314		44.910.963.996	37.286.053.813
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	12.398.713.990	8.703.824.258
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15.	600.017.331	10.760.458.856
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	5.643.902.083	25.112.990.827
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	21.094.765.409	84.207.133.831
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	3.018.870.887	3.982.633.732
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.064.272.343	1.443.203.041
II Nợ dài hạn	330		8.669.928.000	11.573.027.379
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	998.000.000	998.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	7.671.928.000	10.575.027.379
3 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		247.341.198.869	237.028.091.529
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	247.341.198.869	237.028.091.529
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.500.000.000	172.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.500.000.000	172.500.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		56.997.798.914	56.997.798.914
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.843.399.955	7.530.292.615
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.526.854.388	2.252.414.121
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		16.316.545.567	5.277.878.494
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	431	V.20.	-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		528.488.273.887	528.166.496.344

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN X20
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập

Phụ trách kế toán






Trần Thị Thúy Hằng

Nguyễn Đức Tuấn

Vũ Văn Nhất

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2020	Năm 2019
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	774.933.416.807	910.167.738.143
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	2.837.780	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		774.930.579.027	910.167.738.143
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	625.576.277.229	782.851.745.502
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		149.354.301.798	127.315.992.641
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	344.143.387	631.940.469
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	4.335.751.423	7.730.143.398
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.102.428.991	6.865.094.100
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		206.344.526	-
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	22.895.447.244	19.749.317.595
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	100.753.456.136	93.190.010.254
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		21.920.134.908	7.278.461.863
12 Thu nhập khác	31	VI.6.	1.333.593.348	3.500.906.383
13 Chi phí khác	32	VI.7.	1.747.845.317	3.300.853.293
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(414.251.969)	200.053.090
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.505.882.939	7.478.514.953
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	6.934.143.440	2.200.636.459
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.744.806.068)	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.316.545.567	5.277.878.494
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		16.316.545.567	5.277.878.494
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	945,89	223,35

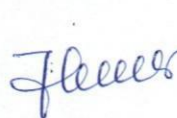
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập

Phụ trách kế toán





Trần Thị Thúy Hằng

Nguyễn Đức Tuấn

Vũ Văn Nhất

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.505.882.939	7.478.514.953
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		28.507.298.571	24.221.707.969
- Các khoản dự phòng	03		13.696.147.207	6.373.148.850
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		39.500.292	(14.114.143)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(854.602.462)	(499.103.036)
- Chi phí lãi vay	06		4.102.428.991	6.865.094.100
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		66.996.655.538	44.425.248.693
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		29.538.695.449	325.315.271.415
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(43.249.009.327)	136.434.524.542
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		64.018.099.604	(435.851.222.268)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.212.719.472	7.074.130.795
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.134.271.877)	(6.865.094.100)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.338.923.434)	(6.000.911.225)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.931.809.194)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		114.112.156.231	64.531.947.852
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.118.130.137)	(35.546.765.153)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		439.258.994	796.773.333
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		340.592.763	499.103.036
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.338.278.380)	(34.250.888.784)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		120.738.331.683	319.956.218.819
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(186.753.799.484)	(353.342.276.795)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.939.645.176)	(5.141.076.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(79.955.112.977)	(38.527.134.476)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		30.818.764.874	(8.246.075.408)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.914.848.405	35.146.809.670
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(20.074.104)	14.114.143
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	57.713.539.175	26.914.848.405


Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập

Phụ trách kế toán





Trần Thị Thúy Hằng

Nguyễn Đức Tuấn

Vũ Văn Nhất

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần X20 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty 20 thuộc Tổng cục Hậu cần, theo Quyết định số 3967/QĐ-BQP ngày 28/12/2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100109339 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31/12/2008. Công ty có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 số 0100109339 ngày 13/5/2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật, thì vốn điều lệ của Công ty là **172.500.000.000 VND** (Một trăm bảy mươi hai tỷ, năm trăm triệu đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là X20.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mặt hàng dệt và may mặc.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh hàng dệt, nhuộm, may, nguyên phụ liệu hàng dệt, nhuộm, may; Kinh doanh nhiên liệu, hóa chất, thuốc nhuộm phục vụ sản xuất và tiêu dùng; Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành dệt, nhuộm, may; Dịch vụ tư vấn quản lý và kỹ thuật trong ngành dệt, nhuộm và may; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thiết bị bảo vệ an toàn như: quần áo chống cháy, dây bảo hiểm, phao cứu sinh...; Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ phận của máy móc, bàn chải sàn cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn...;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ đào tạo lao động ngành dệt, nhuộm, may và cung ứng lao động; Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo;
- Kinh doanh siêu thị, hệ thống cửa hàng; Đại lý kinh doanh xăng dầu, chất đốt; Kinh doanh thùng, hòm hộp, bao gói sản phẩm các loại phục vụ sản xuất và tiêu dùng; Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, thiết bị đồ dùng gia đình, trang thiết bị, đồ dùng văn phòng;
- Kinh doanh các mặt hàng nông sản, thủy sản, hải sản, lâm sản các loại; Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng; Kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống phục vụ sản xuất và tiêu dùng./

Trụ sở chính của Công ty: Số 35 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Thông tin chi tiết về các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa:

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tây Bắc Ga – Phường Đông Thọ - TP. Thanh Hóa
- Hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dệt, nhuộm, may
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

2. Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên:

- Địa chỉ: Hóa Thượng – Đồng Hỷ - Thái Nguyên
- Hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dệt may in
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

3. Công ty TNHH MTV X20 Nam Định:

- Địa chỉ: Lô 1 – Khu công nghiệp Hòa Xá – TP. Nam Định – Tỉnh Nam Định
- Hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dệt, nhuộm, may
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

4. Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An:

- Địa chỉ: Số 01 Tuệ Tĩnh – TP. Vinh – Tỉnh Nghệ An
- Hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:

1. Công ty Cổ phần 199

- Địa chỉ: Thôn Mậu Chủ, Xã Thanh Hà, Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam
- Hoạt động chính: Sản xuất hàng may sẵn
- Tỷ lệ phần sở hữu: 33,4%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 33,4%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Thông tin về các đơn vị hạch toán báo sổ của Công ty như sau:**

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ hoạt động kinh doanh
1.	Chi nhánh Công ty CP X20 – Xí nghiệp thương mại	Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
2.	Xí nghiệp may 3	Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
3.	Xí nghiệp may đo Quân đội	Phường Phúc Đồng, quận Long Biên, Hà Nội
4.	Trường mầm non	Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Do tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết tại tất cả các Công ty con là 100% nên không có lợi ích cổ động không kiểm toán

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	02 - 05
Tài sản cố định khác	02 – 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất; Nhãn hiệu, tên thương mại; Bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 05 năm.

Nhãn hiệu, tên thương mại; Bản quyền, bằng sáng chế

Nguyên giá của nhãn hiệu, bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 05 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm theo thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng phần mềm kế toán, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí mua, lắp đặt và đào tạo sử dụng phần mềm

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn và các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay, chi phí dự án chung cư cao tầng, lương phép, tiền thuê đất và các khoản trích trước chi phí khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả chi phí sửa chữa tài sản, dự phòng phải trả tiền lương cho cán bộ công nhân viên, dự phòng bảo hành sản phẩm

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa bằng 2,57% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước của khách hàng kinh doanh hàng may mặc cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về doanh thu nhận trước hàng kinh doanh may mặc.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm may mặc, doanh thu dịch vụ cho thuê mặt bằng, tài sản, doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lãi phải trả theo cam kết hợp đồng mua bán, chiết khấu thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá.

18. Các nghĩa vụ về thuế***Các nghĩa vụ về thuế******Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành. Công ty đang áp dụng mức thuế GTGT 10% đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và 0% đối với hoạt động xuất khẩu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất còn tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền	51.713.539.175	26.914.848.405
Tiền mặt	1.821.677.992	2.907.715.329
Tiền gửi ngân hàng	49.891.861.183	24.007.133.076
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thái Nguyên (*)	6.000.000.000	-
Cộng	57.713.539.175	26.914.848.405

(*) Là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 4%/ năm

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Cục Quân nhu	-	-	3.217.117.445	-
Công ty Cổ phần Cái Mép	7.111.640.226	(2.171.798.599)	7.179.227.647	(1.702.121.130)
Công ty CP 26	1.156.519.984	-	1.439.688.491	-
Công ty TNHH Young One Bắc Giang	2.013.823.236	-	1.609.740.111	-
CK DIAZ GENERAL MECHANDISE	1.369.782.725	(958.847.908)	2.529.742.621	(687.121.311)
Các khoản phải thu khác	18.001.563.684	(2.858.088.281)	35.931.695.939	(2.429.479.045)
Cộng	29.653.329.855	(5.988.734.788)	51.907.212.254	(4.818.721.486)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

3. Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Cơ nhiệt Trường Thành	410.438.000	410.438.000
Các đối tượng khác	1.139.623.786	999.816.394
Cộng	1.550.061.786	1.410.254.394

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	7.686.604.231	-	18.753.304.976	-
Phải thu khác	389.766.000	-	1.242.143.443	-
Góp vốn để hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Thanh Xuân	7.296.838.231	-	17.511.161.533	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	6.566.242.158	-	6.566.242.158	-
Phải thu đối tượng khác	-	-	9.286.232.436	-
	730.596.073	-	1.658.686.939	-
Cộng	7.686.604.231	-	18.753.304.976	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Điều chỉnh lũy kế	Giá trị khoản đầu tư tại công ty liên kết	Giá gốc	Điều chỉnh lũy kế	Giá trị khoản đầu tư tại công ty liên kết
*) Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần 199	1.659.000.000	1.257.166.413	2.916.166.413	1.659.000.000	-	1.659.000.000
Cộng	1.659.000.000	1.257.166.413	2.916.166.413	1.659.000.000	-	1.659.000.000

Tại thời điểm 31/12/2020, các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
Công ty Cổ phần Cái Mép	7.111.640.226	4.939.841.627	7.179.227.647	5.477.106.517
CK DIAZ GENERAL MERCHANDISE	1.369.782.725	410.934.817	2.529.742.621	1.842.621.310
Công ty TNHH Pearl Global Việt Nam	997.191.910	299.157.573	997.191.910	498.595.955
Công ty TNHH Thương mại SW	374.025.194	187.012.597	974.025.194	787.012.597
Công ty TNHH EKATI Việt Nam	405.415.223	202.707.723	405.415.223	405.415.223
Công ty TNHH May APP	-	-	27.463.547	8.239.064
Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Thanh Xuân	584.818.537	391.335.326	276.404.587	138.202.294
Công ty TNHH Vải sợi Tín Nghĩa	280.056.436	84.016.931	280.056.436	84.016.931
Công ty CP May Sao Đất Việt	590.799.010	177.239.703	690.799.010	207.239.703
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và Đầu tư Dũng Minh	-	-	90.730.614	58.054.304
Công ty CP Mía đường Sông Con	12.450.000	6.225.000	-	-
Công ty TNHH May mặc Xuân Mai	37.465.890	26.226.123	-	-
Các đối tượng khác	1.570.390.522	620.603.465	2.496.194.078	1.622.025.483
Cộng	13.334.035.673	7.345.300.885	15.947.250.867	11.128.529.381

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	57.379.261.805	(11.293.822.876)	47.614.669.820	(62.900.070)
Công cụ, dụng cụ	304.680.119	-	312.646.799	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.087.658.952	(917.231.140)	32.264.354.949	-
Thành phẩm	107.149.207.752	(1.271.274.178)	70.379.374.326	-
Hàng hóa	9.764.096.065	(70.468.626)	13.866.207.766	-
Hàng gửi bán	71.861.485	-	70.503.191	-
Cộng	207.756.766.178	(13.552.796.820)	164.507.756.851	(62.900.070)

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>		
Phần mềm kế toán	151.900.000	-
Cộng	151.900.000	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư ngày 01/01/2020	9.504.466.000	263.367.720	2.041.172.627	11.809.006.347
Mua trong năm	-	50.000.000	-	50.000.000
Số dư ngày 31/12/2020	9.504.466.000	313.367.720	2.041.172.627	11.859.006.347
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư ngày 01/01/2020	5.912.566.000	263.367.720	242.524.080	6.418.457.800
Khấu hao trong năm	95.173.632	32.539.998	-	127.713.630
Số dư ngày 31/12/2020	6.007.739.632	295.907.718	242.524.080	6.546.171.430
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày 01/01/2020	3.591.900.000	-	1.798.648.547	5.390.548.547
Tại ngày 31/12/2020	3.496.726.368	17.460.002	1.798.648.547	5.312.834.917

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.175.933.720 VND (31/12/2019 : 6.175.933.720 VND)

9. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>568.401.092</i>	<i>332.170.762</i>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	463.914.045	332.170.762
Chi phí chờ phân bổ khác	104.487.047	-
<i>b) Dài hạn</i>	<i>2.290.539.244</i>	<i>10.043.914.213</i>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.472.282.942	10.043.914.213
Chi phí sửa chữa tài sản	397.179.397	-
Chi phí khác chờ phân bổ khác	421.076.905	-
Cộng	2.858.940.336	10.376.084.975

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2020	266.413.752.099	160.147.984.900	19.410.530.369	5.891.978.992	6.191.358.127	458.055.604.487
Mua trong năm	1.032.491.818	835.787.600	-	-	-	1.868.279.418
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.047.950.719	-	-	-	-	2.047.950.719
Thanh lý nhượng bán	(2.418.755.875)	(5.817.153.947)	(1.367.249.300)	-	-	(9.603.159.122)
Giảm khác (*)	(2.940.340.021)	-	(220.391.710)	-	-	(3.160.731.731)
Số dư ngày 31/12/2020	264.135.098.740	155.166.618.553	17.822.889.359	5.891.978.992	6.191.358.127	449.207.943.771
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2020	108.860.851.675	85.136.782.539	10.576.765.944	4.253.894.232	1.177.534.956	210.005.829.346
Khấu hao năm	15.108.658.639	11.294.766.311	1.417.415.753	558.744.238	-	28.379.584.941
Thanh lý, nhượng bán	(2.418.755.875)	(5.719.442.846)	(1.333.366.580)	-	-	(9.471.565.301)
Tăng khác (*)	-	1.072.341.959	119.267.370	42.263.936	-	1.233.873.265
Giảm khác (*)	(3.922.648.544)	-	-	-	-	(3.922.648.544)
Số dư ngày 31/12/2020	117.628.105.895	91.784.447.963	10.780.082.487	4.854.902.406	1.177.534.956	226.225.073.707
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	157.552.900.424	75.011.202.361	8.833.764.425	1.638.084.760	5.013.823.171	248.049.775.141
Tại ngày 31/12/2020	146.506.992.845	63.382.170.590	7.042.806.872	1.037.076.586	5.013.823.171	222.982.870.064

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 104.985.271.981 VND.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 703.132.529 VND

(*) Tăng khác, giảm khác Chênh lệch đánh giá lại tài sản khi góp vốn vào Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An theo chứng thư thẩm định giá và Biên bản số 008 chưa được bù trừ khi hợp nhất trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần 199	2.062.900.000	2.062.900.000	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh nguyên liệu may Việt Nam	2.176.619.775	2.176.619.775	1.814.590.140	1.814.590.140
Công ty CP Truyền thông và quảng cáo Vinahomes	1.458.719.952	1.458.719.952	-	-
Công ty CP Sản xuất phụ liệu may Hữu Nghị	2.969.437.200	2.969.437.200	-	-
Công ty CP Nhuộm Hà Nội	18.950.463.914	18.950.463.914	3.855.637.831	3.855.637.831
Công ty TNHH Dệt may Châu Giang	9.978.580.931	9.978.580.931	17.159.197.324	17.159.197.324
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hoa Tiến	5.873.102.173	5.873.102.173	2.706.834.803	2.706.834.803
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	15.632.194	15.632.194	6.649.204.400	6.649.204.400
Các đối tượng khác	32.086.780.501	32.086.780.501	69.666.500.274	69.666.500.274
Cộng	75.572.236.640	75.572.236.640	101.851.964.772	101.851.964.772

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	98.066.692.737	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội	2.153.189.830	-
Công ty TNHH Tổng hợp đầu tư và Thương mại Phương Hà Anh	-	111.259.231
Shinwoo Trading Co., Ltd	223.731.763	290.100.611
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thanh Hải	-	1.409.360.900
Các đối tượng khác	167.698.711	329.269.483
Cộng	100.611.313.041	2.139.990.225

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải nộp		
Thuế GTGT đầu ra	3.045.825.265	3.369.490.097
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.466.652.453	678.576.437
Thuế thu nhập cá nhân	49.613.580	29.057.547
Cộng	5.562.091.298	4.077.124.081

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Phải thu

Thuế GTGT đầu ra	-	800.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	1.054.981	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.304.225.660
Cộng	1.054.981	2.104.225.660

14. Chi phí phải trả

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Trích trước tiền thuê đất Quốc Phòng	6.826.068.281	3.689.764.628
Trích trước tiền lương phép	2.570.985.370	3.131.814.917
Trích trước tiền điện, tiền nước phải trả	321.356.538	306.454.051
Trích trước chi phí lãi vay	-	31.842.886
Trích trước chi phí dự án xây dựng nhà chung cư	1.366.636.362	1.543.947.776
Chi phí trích trước khác	1.313.667.439	-
Cộng	12.398.713.990	8.703.824.258

15. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước các mặt hàng may mặc	153.527.331	10.760.458.856
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	446.490.000	-
Cộng	600.017.331	10.760.458.856

16. Phải trả khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	5.643.902.083	25.112.990.827
Các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	3.223.016.576	2.504.355.504
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54.008.000	54.008.000
Phải trả, phải nộp khác	2.366.877.507	22.554.627.323
Vật tư nhập kho chưa có hóa đơn giá trị gia tăng	-	5.556.157.662
Cổ tức phải trả	221.700.000	12.436.345.176
Phí bảo trì nhà chung cư	-	1.436.543.128
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.145.177.507	3.125.581.357
b) Dài hạn	998.000.000	998.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	998.000.000	998.000.000
Cộng	6.641.902.083	26.110.990.827

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	21.094.765.409	21.094.765.409	120.738.331.683	183.850.700.105	84.207.133.831	84.207.133.831
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long (1)	-	-	40.484.039.055	76.246.049.023	35.762.009.968	35.762.009.968
Cục Quân Nhu - Tổng Cục Hậu Cần	-	-	9.660.000.000	20.425.393.400	10.765.393.400	10.765.393.400
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam (2)	3.000.000.000	3.000.000.000	8.217.038.186	11.720.274.066	6.503.235.880	6.503.235.880
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (3)	18.094.765.409	18.094.765.409	61.244.152.858	74.325.882.032	31.176.494.583	31.176.494.583
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thanh Hóa (4)	-	-	500.000.000	500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - CN Thanh Hóa	-	-	633.101.584	633.101.584	-	-
b) Vay dài hạn	7.671.928.000	7.671.928.000	-	2.903.099.379	10.575.027.379	10.575.027.379
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam (2)	-	-	-	421.499.379	421.499.379	421.499.379
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (3)	7.671.928.000	7.671.928.000	-	2.481.600.000	10.153.528.000	10.153.528.000
Cộng	28.766.693.409	28.766.693.409	120.738.331.683	186.753.799.484	94.782.161.210	94.782.161.210

(1) Hợp đồng tín dụng số 45516.18.054.5124 ngày 24/12/2018 và văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng số 45516.18..054.5124.TD.PL ngày 31/03/2019, hạn mức vay 150 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay không quá 07 tháng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam bao gồm các Hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 04/2019/9976605/HĐTD ngày 29/08/2019. Số tiền vay là 700.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 8%/năm với mục đích thanh toán tiền mua hàng phục vụ sản xuất kinh doanh.

Hợp đồng tín dụng số 05/2019/9976605/HĐTD ngày 11/09/2019. Số tiền vay là 1.723.235.880 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 7,7%/năm với mục đích thanh toán tiền mua nhiên liệu + gia công vải phục vụ sản xuất kinh doanh.

Hợp đồng tín dụng số 06/2019/9976605/HĐTD ngày 05/11/2019. Số tiền vay là 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 7,7%/năm với mục đích thanh toán tiền mua nhiên liệu + gia công vải phục vụ sản xuất kinh doanh.

Hợp đồng tín dụng số 07/2019/9976605/HĐTD ngày 05/11/2019. Số tiền vay là 1.080.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 7,7%/năm với mục đích tạm ứng tiền mua hàng phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Có hợp đồng cầm cố/thế chấp riêng

Hợp đồng tín dụng số 01/2018/9976605/HĐTD ngày 10/05/2018 số tiền vay 1.784.993.270 đồng, lãi suất 10%/năm, thời hạn 24 tháng, mục đích vay Đầu tư mua máy chế bản Film và các linh kiện kèm theo phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định bao gồm các Hợp đồng sau:

Hợp đồng vay số 4186.19.775.3388315.TD ngày 31/01/2019, phương thức cho vay từng lần trung hạn, số tiền vay là 12.358.528.000 VND, mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mới máy móc thiết bị phục vụ mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng theo Hợp đồng mua bán số 02/HĐMB/X20NĐ-NT ngày 02/10/2018 và Hợp đồng số 03/HĐMB/X20-NT ngày 01/10/2018. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn theo quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn rút vốn vay tối đa 06 tháng kể từ ngày 31/01/2019. Lãi suất thả nổi được quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng TMCP Quân đội và khách hàng. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản đảm bảo khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Hợp đồng cấp tín dụng số 15519.19.775.3388315.TD ngày 08/05/2019, giá trị hạn mức tín dụng 1: 27.500.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay 17.500.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 10.000.000.000 đồng, hạn mức tín dụng 2: 55.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay là 35.000.000.000 đồng và hạn mức bảo lãnh là 20.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến 26/03/2020. Lãi suất theo văn bản nhận nợ ký với Ngân hàng TMCP Quân đội. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất sợi, dệt, nhuộm, may. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty tại địa chỉ Lô N1, KCN Hòa Xá, xã Mỹ Xá, TP Nam Định bao gồm Nguyên vật liệu (Sợi PE, PC, thuốc nhuộm, hóa chất), sợi thành phẩm, vải các loại (vải thô, vải nhuộm...) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; số phát hành BA 910470; Số vào sổ cấp GCN: CI000116; Cơ quan cấp: Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định; cấp ngày 20/12/2010; Cấp cho: Công ty TNHH MTV X20 Nam Định.

Hợp đồng cấp tín dụng số 15764.20.775.3388315.TD ngày 17/04/2020, giá trị hạn mức tín dụng 1: 18.500.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay 17.500.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 1.000.000.000 đồng, hạn mức tín dụng 2: 37.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay là 35.000.000.000 đồng và hạn mức bảo lãnh là 2.000.000.000 đồng. Giá trị hạn mức tín dụng trên đây đã bao gồm toàn bộ nghĩa vụ của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 15519.19.775.3388315.TD ký ngày 08/05/2019 giữa ngân hàng và Công ty. Thời hạn cấp tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến 10/04/2020. Lãi suất theo văn bản nhận nợ ký với Ngân hàng TMCP Quân đội. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất sợi, dệt, nhuộm, may. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty tại địa chỉ Lô N1, KCN Hòa Xá, xã Mỹ Xá, TP Nam Định bao gồm Nguyên vật liệu (Sợi PE, PC, thuốc nhuộm, hóa chất), sợi thành phẩm, vải các loại (vải thô, vải nhuộm...) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; số phát hành BA 910470; Số vào sổ cấp GCN: CI000116; Cơ quan cấp: Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định; cấp ngày 20/12/2010; Cấp cho: Công ty TNHH MTV X20 Nam Định.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 3501-LAV-202000716 ngày 14/05/2020 giữa Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thanh Hóa và Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gia công hàng dệt may;
- + Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến hết ngày 14/05/2021;
- + Lãi suất cho vay: Chi tiết theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Hạn mức cho vay: 2.000.000.000 đồng, Hạn mức bảo lãnh 0 đồng, Mức giải ngân tối đa áp dụng hiện tại: 1.300.000.000 đồng.
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ các máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 3501/67/2020/TT/HĐBĐ ngày 13/05/2020 với tổng giá trị tài sản 875.000.000 đồng, việc định giá tài sản được ghi trong Biên bản xác định giá trị tài sản thế chấp ngày 11/05/2020 với giá trị tài sản được xác định tại thời điểm hiện tại.

c) Vay là các bên liên quan : Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Dự phòng phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Dự phòng phải trả tiền lương	-	3.982.633.732
Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa tài sản	3.018.870.887	-
Cộng	3.018.870.887	3.982.633.732

19. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	172.500.000.000	26.263.305.783	198.763.305.783
- Lãi trong năm trước	-	5.277.878.494	5.277.878.494
- Chia cổ tức	-	(17.250.000.000)	(17.250.000.000)
- Phân phối lợi nhuận	-	(6.760.891.662)	(6.760.891.662)
Số dư tại ngày 31/12/2019	172.500.000.000	7.530.292.615	180.030.292.615
- Lãi trong năm nay	-	16.316.545.567	16.316.545.567
- Chia cổ tức (*)	-	(1.725.000.000)	(1.725.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(3.552.878.496)	(3.552.878.496)
- Điều chỉnh ở Công ty con	-	1	1
- Tăng khác (**)	-	1.050.821.887	1.050.821.887
- Giảm khác (***)	-	(1.776.381.619)	(1.776.381.619)
Số dư tại 31/12/2020	172.500.000.000	17.843.399.955	190.343.399.955

(*) Công ty chia cổ tức và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 17A/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2020.

(**) Tăng khác là phần sở hữu theo tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Công ty CP 199 lần đầu được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

(***) Giảm khác là chênh lệch đánh giá lại tài sản khi góp vốn vào Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An theo chứng thư thẩm định giá và Biên bản số 008 chưa được bù trừ khi hợp nhất trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bộ Quốc phòng	123.711.900.000	123.711.900.000
Công ty Cổ phần Cái Mép	5.000.000.000	5.000.000.000
Vốn góp cổ đông khác	43.788.100.000	43.788.100.000
Cộng	172.500.000.000	172.500.000.000

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	172.500.000.000	172.500.000.000
Vốn góp đầu năm	172.500.000.000	172.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	172.500.000.000	172.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.725.000.000	17.250.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.250.000	17.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	01/01/2020	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: VND 31/12/2020
Quỹ đầu tư phát triển	56.997.798.914	-	-	56.997.798.914
Cộng	56.997.798.914	-	-	56.997.798.914

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại	31/12/2020	01/01/2020
USD	344.574,07	91.850,91

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	649.978.634.747	830.868.684.981
Doanh thu cung cấp dịch vụ	124.954.782.060	79.299.053.162
Cộng	774.933.416.807	910.167.738.143

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hàng bán bị trả lại	2.837.780	-
Cộng	2.837.780	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn bán hàng hoá, thành phẩm	507.677.794.956	713.458.806.609
Giá vốn cung cấp dịch vụ	104.408.585.523	69.392.938.893
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	13.489.896.750	-
Cộng	625.576.277.229	782.851.745.502

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	340.592.763	260.423.036
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	238.680.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.550.624	40.219.447
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	92.617.986
Cộng	344.143.387	631.940.469

5. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	4.102.428.991	6.865.094.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	193.822.140	394.534.297
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	39.500.292	470.515.001
Cộng	4.335.751.423	7.730.143.398

6. Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền cho thuê nhà công vụ	522.641.418	282.240.362
Thanh lý tài sản	439.258.994	156.545.455
Xử lý công nợ	76.855.573	-
Thu nhập từ đo	42.000.000	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	2.758.690.142
Thu nhập khác	252.837.363	303.430.424
Cộng	1.333.593.348	3.500.906.383

7. Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí phạt, truy thu thuế	594.054.030	857.721.405
Chi phí ủng hộ	1.010.000.000	-
Chi phí khác	143.791.287	2.443.131.888
Cộng	1.747.845.317	3.300.853.293

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	22.895.447.244	19.749.317.595
Chi phí nhân viên bán hàng	2.037.463.815	2.529.448.872
Chi phí vật liệu, bao bì	5.432.167.858	3.934.734.451
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	66.673.950	16.175.384
Chi phí khấu hao TSCĐ	133.742.388	69.261.388
Chi phí bảo hành	650.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.317.608.844	6.770.867.834
Chi phí bằng tiền khác	9.907.140.389	6.428.829.666
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	100.753.456.136	93.190.010.254
Chi phí nhân viên quản lý	52.076.313.590	43.334.218.730
Chi phí vật liệu quản lý	839.967.832	5.598.938.225
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.698.078.620	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.204.227.561	4.377.907.354
Thuế, phí và lệ phí	1.873.356.257	5.179.437.649
Chi phí dự phòng	1.170.013.302	4.818.721.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.351.788.797	7.746.141.442
Chi phí bằng tiền khác	29.539.710.177	22.134.645.368
Cộng	123.648.903.380	112.939.327.849

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.934.143.440	2.200.636.459
Cộng	6.934.143.440	2.200.636.459

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.316.545.567	5.277.878.494
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(1.425.027.193)
Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	(1.425.027.193)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.425.027.193)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.316.545.567	3.852.851.301
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.250.000	17.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	945,89	223,35

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	120.738.331.683	319.956.218.819
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	186.753.799.484	353.342.276.795

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:**Bên liên quan**

Bộ Quốc phòng
Cục Hậu cần - Tổng Cục Hậu cần
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần
Công ty Cổ phần 22
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28
Công ty Cổ phần 26
Công ty Cổ phần 199

Mối quan hệ

Cổ đông chiếm 72% cổ phần
Đơn vị trực thuộc của Bộ Quốc phòng
Đơn vị trực thuộc của Bộ Quốc phòng
Đơn vị trực thuộc của Bộ Quốc phòng
Đơn vị trực thuộc của Bộ Quốc phòng
Đơn vị trực thuộc của Bộ Quốc phòng
Công ty liên kết

(*) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Mua hàng	21.824.074.140	1.665.652.346
Công ty Cổ phần 199	10.578.329.996	188.490.909
Công ty CP 22	508.465.453	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	10.737.278.691	1.238.858.182
Công ty CP 26	-	238.303.255
Bán hàng	406.146.022.750	211.573.053.308
Cục Hậu cần - Tổng Cục Hậu cần	74.668.145	92.755.621
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	381.780.270.681	211.376.247.527
Công ty CP 22	561.181.832	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	14.426.191.004	36.526.364
Công ty CP 26	9.303.711.088	67.523.796

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Bán và cho thuê tài sản	9.590.724	9.590.724
Công ty Cổ phần 199	9.590.724	9.590.724
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	199.080.000
Công ty Cổ phần 199	-	199.080.000

***) Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	1.156.519.984	4.783.749.816
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	126.943.880
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	-	3.217.117.445
Công ty CP 26	1.156.519.984	1.439.688.491
Phải trả người bán	2.062.900.000	6.649.204.400
Công ty Cổ phần 199	2.062.900.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	6.649.204.400
Người mua trả tiền trước	98.066.692.737	-
Cục Quân Nhu - Tổng Cục Hậu cần	98.066.692.737	-
Vay	-	10.765.393.400
Cục Quân Nhu - Tổng Cục Hậu cần	-	10.765.393.400

(*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập và thù lao của HĐQT và BKS	1.579.882.404	1.433.828.226
Thù nhập của Ban Tổng giám đốc	2.036.054.538	715.141.934
Cộng	3.615.936.942	2.148.970.160

Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm 2020 như sau:

		Năm 2020
		VND
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc		
Họ tên	Chức danh	2.036.054.538
1. Hoàng Sỹ Tâm	Tổng Giám đốc	581.729.868
2. Hà Chí Khoa	Phó Tổng giám đốc	502.403.068
3. Phạm Văn Đông	Phó Tổng giám đốc	475.960.801
4. Chu Văn Đệ	Phó Tổng giám đốc	475.960.801
Thu nhập của Kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác		
Họ tên	Chức danh	1.031.248.403
1. Vũ Văn Nhất	Chủ tịch HĐQT (bỏ nhiệm từ ngày 01/05/2020)	502.403.068
2. Phạm Văn Đô	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 01/03/2020)	105.769.067
3. Phan Vũ Thúy Anh	Kế toán trưởng - Thành viên HĐQT (từ tuất ngày 22/11/2020)	423.076.268
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị		
Họ tên	Chức danh	88.000.000
1. Dương Thị Thu Hòa	Thành viên HĐQT	44.000.000
2. Nguyễn Thị Lan Phương	Thành viên HĐQT	44.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức danh	460.634.001
1. Ngô Thị Hoa	Trưởng Ban Kiểm soát	396.634.001
2. Nguyễn Thị Sen	Thành viên Ban Kiểm soát	32.000.000
3. Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên Ban Kiểm soát	32.000.000

Tổng cộng		3.615.936.942
------------------	--	----------------------

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản vay	28.766.693.409	94.782.161.210
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	57.713.539.175	26.914.848.405
Nợ thuần	(28.946.845.766)	67.867.312.805
Vốn chủ sở hữu	247.341.198.869	237.028.091.529
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	-	29%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.713.539.175	26.914.848.405
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.351.199.298	65.841.795.744
Tổng cộng	89.064.738.473	92.756.644.149
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	28.766.693.409	94.782.161.210
Phải trả người bán và phải trả khác	82.214.138.723	127.962.955.599
Chi phí phải trả	12.398.713.990	8.703.824.258
Tổng cộng	123.379.546.122	231.448.941.067

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	81.216.138.723	998.000.000	82.214.138.723
Chi phí phải trả	12.398.713.990	-	12.398.713.990
Các khoản vay	21.094.765.409	7.671.928.000	28.766.693.409
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	126.964.955.599	998.000.000	127.962.955.599
Chi phí phải trả	8.703.824.258	-	8.703.824.258
Các khoản vay	84.207.133.831	10.575.027.379	94.782.161.210

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.713.539.175	-	57.713.539.175
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.351.199.298	-	31.351.199.298
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.914.848.405	-	26.914.848.405
Phải thu khách hàng và phải thu khác	65.841.795.744	-	65.841.795.744

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần X20 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh phía Bắc.

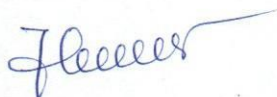
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập

Phụ trách kế toán





Trần Thị Thúy Hằng

Nguyễn Đức Tuấn

Vũ Văn Nhất